

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Thành viên	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 53



Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam (“Công ty”) trước đây là công ty liên doanh giữa Tập đoàn Bảo Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Commercial Union và Công ty Bảo hiểm Tokio Marine and Fire. Công ty trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1639/GP ban hành bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 05 tháng 8 năm 1996. Theo Giấy phép điều chỉnh số 65/GPDC3/KDBH cấp ngày 20 tháng 8 năm 2020, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 7 năm 2013 và theo các Giấy phép điều chỉnh như sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
65/GPDC1/KDBH	Ngày 08 tháng 7 năm 2016
65/GPDC2/KDBH	Ngày 19 tháng 4 năm 2018
65/GPDC3/KDBH	Ngày 20 tháng 8 năm 2020
65/GPDC4/KDBH	Ngày 11 tháng 12 năm 2020

Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm) và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 601, Tầng 6, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Chi nhánh của công ty đặt tại tầng 14, Lim Tower 3, 29A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Phi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019
Ông Yasuhiro Miyoshi	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ông Đoàn Việt Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ông Taisuke Obokata	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022
Ông Yasuhiro Takeda	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022
Ông Shiro Ipposhi	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2023

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Yasuhiro Takeda	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2022
Bà Dương Thị Thanh Toán	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019
Bà Phạm Thu Trang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2017

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Yasuhiro Takeda, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:



Ông Nguyễn Quang Phi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 61370338/E-66981776

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam (“Công ty”) được lập vào ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.788.769.715.372	1.505.429.228.356
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	37.879.593.293	28.557.097.289
111	1. Tiền		37.879.593.293	28.557.097.289
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.072.186.250.000	906.360.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		8.430.000.000	8.430.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.063.756.250.000	897.930.000.000
130	III. Các khoản phải thu	6	130.378.996.108	96.142.430.296
131	1. Phải thu của khách hàng		69.946.357.662	61.785.246.453
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		64.145.423.229	56.516.248.473
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		5.800.934.433	5.268.997.980
135	2. Phải thu ngắn hạn khác		61.035.650.224	35.271.308.590
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(603.011.778)	(914.124.747)
140	IV. Hàng tồn kho		28.174.545	46.774.544
141	1. Hàng tồn kho		28.174.545	46.774.544
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.543.684.425	27.439.122.725
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		29.343.594.658	25.221.884.168
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	25.099.000.662	21.101.119.352
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		4.244.593.996	4.120.764.816
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.200.089.767	2.217.238.557
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16	515.753.017.001	446.883.803.502
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16.1.1	209.391.770.534	180.813.396.643
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.1.2	306.361.246.467	266.070.406.859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.541.521.162	162.184.716.792
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.244.170.036	10.944.810.472
216	1. Phải thu dài hạn khác		11.244.170.036	10.944.810.472
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	9.030.000.000	8.778.750.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		2.214.170.036	2.166.060.472
220	II. Tài sản cố định		7.806.569.948	7.505.196.308
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.375.593.758	2.891.179.008
222	Nguyên giá		9.076.603.337	9.735.758.792
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.701.009.579)	(6.844.579.784)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.430.976.190	3.787.629.917
228	Nguyên giá		14.250.655.769	10.724.615.003
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.819.679.579)	(6.936.985.086)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	826.387.383
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	-	138.819.822.178
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	138.819.822.178
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.490.781.178	4.914.887.834
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.490.781.178	4.914.887.834
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.814.311.236.534	1.667.613.945.148

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.197.472.042.378	1.080.091.648.117
310	I. Nợ ngắn hạn		1.189.587.145.335	1.072.602.372.906
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	268.714.768.239	263.873.993.176
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		253.817.308.106	240.391.365.233
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		14.897.460.133	23.482.627.943
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	22.748.606.070	18.658.522.189
314	3. Phải trả người lao động		31.754.116.416	28.298.926.904
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.237.170.709	6.926.169.840
318.1	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	47.284.062.207	43.306.999.962
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	828.155.356	170.583.736
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.225.420.747	15.595.942.728
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16	799.794.845.591	695.771.234.371
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.1	301.091.456.981	263.357.843.985
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.2	397.009.791.853	340.246.965.331
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	101.693.596.757	92.166.425.055
330	II. Nợ dài hạn		7.884.897.043	7.489.275.211
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	7.884.897.043	7.489.275.211
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		616.839.194.156	587.522.297.031
410	I. Nguồn vốn	17	616.839.194.156	587.522.297.031
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
417	2. Quỹ chênh lệch tỷ giá		31.520.800.000	31.520.800.000
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		30.000.000.000	30.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		255.318.394.156	226.001.497.031
421a	4.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		133.485.315.937	110.356.270.663
421b	4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		121.833.078.219	115.645.226.368
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.814.311.236.534	1.667.613.945.148

Bà Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Ông Yasuhiro Takeda
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	469.166.424.524	444.424.567.308
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	87.640.785.669	58.601.285.199
13	3. Thu nhập khác	569.521.639	80.255.014
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	239.339.544.510	201.945.043.973
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	5.637.673.896	5.336.353.101
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	152.715.222.747	142.612.890.939
24	7. Chi phí khác	68.599	-
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	159.684.222.080	153.211.819.508
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.043.254.753	31.480.002.279
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	395.621.832	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	128.245.345.495	121.731.817.229

Y
OU
IN
C

CÔNG
TY
BẢO
HIỂM
TOKIO
MARINE
VIỆT
NAM
KIỂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	18	980.591.746.123	883.901.253.085
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Phí bảo hiểm gốc	18.1	934.881.944.580	836.613.911.575
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	83.443.414.539	65.944.286.384
01.3	Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	37.733.612.996	18.656.944.874
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	19	672.174.594.988	584.585.718.373
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	700.752.968.879	595.329.856.776
02.2	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16.1	28.578.373.891	10.744.138.403
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)		308.417.151.135	299.315.534.712
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	20	160.749.273.389	145.109.032.596
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20.1	146.991.673.389	131.381.928.718
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20.2	13.757.600.000	13.727.103.878
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		469.166.424.524	444.424.567.308
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)		272.003.572.315	234.957.888.538
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	Tổng chi bồi thường		279.191.268.122	250.588.701.393
11.2	Các khoản giảm trừ		7.187.695.807	15.630.812.855
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.3	151.865.262.202	124.571.827.812
13	8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	56.762.826.522	(148.001.955.657)
14	9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.1	40.290.839.608	(149.597.887.497)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	21	136.610.297.027	111.981.992.566
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	9.527.171.701	9.216.850.233

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) <i>Trong đó:</i>		93.202.075.782	80.746.201.174
17.1	Chi hoa hồng bảo hiểm	7	78.354.320.564	66.396.963.871
17.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	14.847.755.218	14.349.237.303
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		239.339.544.510	201.945.043.973
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)		229.826.880.014	242.479.523.335
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	87.640.785.669	58.601.285.199
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	5.637.673.896	5.336.353.101
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)		82.003.111.773	53.264.932.098
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	152.715.222.747	142.612.890.939
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)		159.114.769.040	153.131.564.494
31	20. Thu nhập khác	26	569.521.639	80.255.014
32	21. Chi phí khác	26	68.599	-
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		569.453.040	80.255.014
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		159.684.222.080	153.211.819.508
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	31.043.254.753	31.480.002.279
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	395.621.832	-
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		128.245.345.495	121.731.817.229

Bà Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Ông Yasuhiro Takeda
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		992.737.288.908	924.044.273.570
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(892.489.989.540)	(777.881.840.228)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(98.546.032.591)	(90.322.671.530)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(28.232.844.286)	(26.610.000.000)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		207.614.262.209	187.392.418.407
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(109.687.862.969)	(90.910.327.294)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.394.821.730	125.711.852.925
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.448.571.858)	(2.549.430.825)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		556.770.555	30.500.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(916.192.353.805)	(934.500.918.439)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		886.668.100.000	885.887.600.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.477.121.494	44.718.306.035
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động đầu tư		30.061.066.386	(6.413.943.229)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(92.144.501.124)	(110.514.747.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(92.144.501.124)	(110.514.747.160)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.311.386.992	8.783.162.536
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	28.557.097.289	20.323.943.871
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		11.109.012	(550.009.118)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	37.879.593.293	28.557.097.289

Bà Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Ông Yasuhiro Takeda
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam (“Công ty”) trước đây là công ty liên doanh giữa Tập đoàn Bảo Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Commercial Union và Công ty Bảo hiểm Tokio Marine and Fire. Công ty trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1639/GP ban hành bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 05 tháng 8 năm 1996. Theo Giấy phép điều chỉnh số 65/GPDC3/KDBH cấp ngày 20 tháng 8 năm 2020, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 7 năm 2013 và theo các Giấy phép điều chỉnh như sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
65/GPDC1/KDBH	Ngày 08 tháng 7 năm 2016
65/GPDC2/KDBH	Ngày 19 tháng 4 năm 2018
65/GPDC3/KDBH	Ngày 20 tháng 8 năm 2020
65/GPDC4/KDBH	Ngày 11 tháng 12 năm 2020

Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm) và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 601, Tầng 6, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và một chi nhánh đặt tại tầng 14, Lim Tower 3, 29A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 300.000.000.000 VND.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 163 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 148 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các quy định mới có hiệu lực trong năm 2023 như sau:

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022"). Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 ("Nghị định 46"). Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 và Nghị định 46 ("Thông tư 67").

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 ("Luật kinh doanh bảo hiểm 2000").

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2000.

Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế một số điều của Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

Công ty tuân thủ các quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm 2022, Nghị định 46 và Thông tư 67. Theo đó, tại ngày lập các Báo cáo Tài chính này, Công ty đang áp dụng các chính sách như trình bày tại các Thuyết minh kèm theo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

JOI
 C
 H
 S
 V
 T

 F.F.
 TY
 HỮU H
 ẨM
 RINE
 AM
 T.P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Lợi ích nhân viên

3.9.1. Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định hàng tháng Công ty sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo tỷ lệ quy định trên mức lương cơ bản và phụ cấp trách nhiệm của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

3.9.2. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm. Công thức tính như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại ("IBNR").

- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết:* được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định đã được Bộ Tài chính phê duyệt.
- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:* được xác định theo công thức quy định đã được Bộ Tài chính phê duyệt, cụ thể như sau:

$$\begin{aligned} & \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} \\ & = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}} \end{aligned}$$

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Công ty sử dụng trong năm 2023 là 3% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập ngày để trích lập. Công thức tính như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được xác định theo công thức quy định đã được Bộ Tài chính phê duyệt, cụ thể như sau:

$$\begin{aligned} & \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} \\ & = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}} \end{aligned}$$

(iii) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hàng năm là 3% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 200.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tiền gửi được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua trung bình của tất cả các ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán trung bình của tất cả các ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Hội đồng thành viên phê duyệt. Việc phân chia lợi nhuận được xem xét sau khi đã loại trừ các khoản không được phép chi lợi nhuận hoặc trả cổ tức theo luật định và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 46.
- ▶ Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo đề nghị của Ban Giám đốc. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, nhân viên.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm cụ thể như sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (khi đó, hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm);
- (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm (khi đó, hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm).

Phí bảo hiểm nhận trước được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng. Khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn".

(iii) Chi phí thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của đại lý

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính. Đây là khoản chi phí được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính. Đây là khoản chi phí được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(iv) Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính – phương pháp từng ngày.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ (VND)	24.326.779	53.362.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.855.266.514	28.503.734.510
<i>Trong đó:</i>		
VND	23.677.353.783	26.416.856.451
Ngoại tệ	14.177.912.731	2.086.878.059
TỔNG CỘNG	37.879.593.293	28.557.097.289

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết (i)	3.430.000.000	3.430.000.000
Chứng chỉ quỹ (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
	8.430.000.000	8.430.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	1.063.756.250.000	897.930.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn VND (iii)	985.480.000.000	821.620.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn USD (iii)	78.276.250.000	76.310.000.000
Dài hạn	-	138.819.822.178
- Tiền gửi có kỳ hạn VND	-	38.000.000.000
- Trái phiếu (iv)	-	100.819.822.178
	1.063.756.250.000	1.036.749.822.178
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	1.072.186.250.000	1.045.179.822.178

- (i) Bao gồm 846.094 cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (số cổ phiếu tại 31 tháng 12 năm 2022 là 769.177 cổ phiếu).
- (ii) Bao gồm 492.810 chứng chỉ Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt.
- (iii) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,70%/năm đến 9,00%/năm.
Tiền gửi có kỳ hạn bằng đô la Mỹ có thời hạn đáo hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất 0,00%/năm.
- (iv) Bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ mã TD1424092, trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 100.000.000.000 VND và được hưởng lãi suất 8,70%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	26.076.853.675	16.691.758.304
- Phải thu phí từ bên mua bảo hiểm	15.090.620.858	10.063.948.657
- Phải thu qua môi giới	10.924.291.138	6.169.711.968
- Phải thu qua đại lý	61.941.679	458.097.679
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	9.645.904.245	4.600.406.698
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	24.915.476.044	32.809.738.214
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	3.507.189.265	2.414.345.257
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	634.749.324	710.613.475
- Phải thu khác từ doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.872.439.941	1.703.731.782
	64.145.423.229	56.516.248.473
Phải thu khác của khách hàng		
Phải thu giải quyết bồi thường hộ	4.693.622.355	4.745.834.319
Phải thu khác	1.107.312.078	523.163.661
	5.800.934.433	5.268.997.980
Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng	53.612.381.778	25.359.793.094
Phải thu lãi trái phiếu	-	5.124.657.534
Đặt cọc hợp đồng ủy thác bồi thường	5.709.961.812	4.099.605.390
Tạm ứng, ký quỹ ngắn hạn khác	859.202.769	439.915.610
Phải thu khác	854.103.865	247.336.962
	61.035.650.224	35.271.308.590
Tổng cộng các khoản phải thu	130.982.007.886	97.056.555.043
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(603.011.778)	(914.124.747)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	130.378.996.108	96.142.430.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định tại Thông tư 232.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	21.101.119.352	18.967.333.542
Phát sinh trong năm	82.352.201.874	68.530.749.681
Phân bổ vào chi phí trong năm	(78.354.320.564)	(66.396.963.871)
Số dư cuối năm	25.099.000.662	21.101.119.352

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Ký quỹ bắt buộc là khoản ký quỹ bảo hiểm bằng đồng đô la Mỹ. Theo quy định, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn điều lệ tối thiểu.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	4.684.410.909	5.051.347.883	9.735.758.792
Mua trong năm	-	534.350.000	534.350.000
Thanh lý trong năm	(1.193.505.455)	-	(1.193.505.455)
Số dư cuối năm	3.490.905.454	5.585.697.883	9.076.603.337
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	(2.771.174.785)	(4.073.404.999)	(6.844.579.784)
Khấu hao trong năm	(504.743.320)	(545.191.930)	(1.049.935.250)
Giảm trong năm	1.193.505.455	-	1.193.505.455
Số dư cuối năm	(2.082.412.650)	(4.618.596.929)	(6.701.009.579)
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	1.913.236.124	977.942.884	2.891.179.008
Số dư cuối năm	1.408.492.804	967.100.954	2.375.593.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	10.724.615.003	10.724.615.003
Mua trong năm	3.526.040.766	3.526.040.766
Số dư cuối năm	14.250.655.769	14.250.655.769
Giá trị hao mòn:		
Số dư đầu năm	(6.936.985.086)	(6.936.985.086)
Hao mòn trong năm	(1.882.694.493)	(1.882.694.493)
Số dư cuối năm	(8.819.679.579)	(8.819.679.579)
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	3.787.629.917	3.787.629.917
Số dư cuối năm	5.430.976.190	5.430.976.190

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ và dụng cụ	1.215.703.051	1.007.869.851
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.208.779.182	1.729.929.498
Chi phí mạng, đường truyền	2.449.834.488	199.087.313
Chi phí Golf	1.314.804.227	1.484.434.020
Khác	301.660.230	493.567.152
TỔNG CỘNG	6.490.781.178	4.914.887.834

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	236.837.510.155	212.789.480.745
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	7.493.242.695	8.290.192.850
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	7.931.110.569	5.234.080.498
Phải trả khác	1.555.444.687	14.077.611.140
	253.817.308.106	240.391.365.233
Phải trả khác cho người bán		
Phải trả phí đánh giá rủi ro tài chính đối với đơn bảo hiểm tin dụng và rủi ro tài chính	634.123.000	6.690.004.186
Phải trả liên quan đến các dịch vụ CNTT	3.420.944.992	7.590.477.487
Quỹ cháy nổ bắt buộc và trách nhiệm dân sự bắt buộc	3.069.452.225	2.687.590.693
Phải trả phí giám định	1.553.105.517	68.628.750
Phải trả khác	6.219.834.399	6.445.926.827
	14.897.460.133	23.482.627.943
TỔNG CỘNG	268.714.768.239	263.873.993.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2.627.338.909	47.958.270.312	(47.241.627.254)	3.343.981.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.928.466.977	31.043.254.753	(28.232.844.286)	14.738.877.444
Thuế thu nhập cá nhân	(237.883.395)	11.061.965.742	(10.276.633.983)	547.448.364
Thuế nhà thầu	4.340.599.698	1.390.825.850	(1.613.127.253)	4.118.298.295
TỔNG CỘNG	18.658.522.189	91.454.316.657	(87.364.232.776)	22.748.606.070

14. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định Thông tư 232.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	43.306.999.962	40.585.246.452
Phát sinh trong năm	150.968.735.634	134.103.682.228
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(146.991.673.389)	(131.381.928.718)
Số dư cuối năm	47.284.062.207	43.306.999.962

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác	828.155.356	170.583.736
TỔNG CỘNG	828.155.356	170.583.736



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

Đơn vị tính: VND

	<i>Dự phòng</i>		<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	263.357.843.985	(180.813.396.643)	82.544.447.342
Dự phòng bồi thường	340.246.965.331	(266.070.406.859)	74.176.558.472
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	324.818.225.727	(266.070.406.859)	58.747.818.868
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	15.428.739.604	-	15.428.739.604
TỔNG CỘNG	603.604.809.316	(446.883.803.502)	156.721.005.814
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	301.091.456.981	(209.391.770.534)	91.699.686.447
Dự phòng bồi thường	397.009.791.853	(306.361.246.467)	90.648.545.386
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	370.198.098.646	(306.361.246.467)	63.836.852.179
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	26.811.693.207	-	26.811.693.207
TỔNG CỘNG	698.101.248.834	(515.753.017.001)	182.348.231.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	42.787.555.992	34.000.508.627
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	155.737.333.378	139.968.720.755
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	13.702.217.012	10.086.219.247
Bảo hiểm xe cơ giới	7.645.789.676	7.610.472.659
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	176.745.513	349.160.577
Bảo hiểm trách nhiệm	36.823.190.318	32.677.880.339
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	7.033.941.234	4.806.884.852
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	37.184.683.858	33.857.996.929
TỔNG CỘNG	301.091.456.981	263.357.843.985

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.557.164.011	1.131.880.034
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	141.604.947.487	126.167.842.485
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	7.638.090.708	4.278.502.109
Bảo hiểm xe cơ giới	65.752.559	108.679.020
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	173.799.672	344.437.175
Bảo hiểm trách nhiệm	16.909.075.791	13.037.974.073
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	6.837.411.587	4.564.480.188
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	34.605.528.719	31.179.601.559
TỔNG CỘNG	209.391.770.534	180.813.396.643

16.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	27.013.630.731	15.671.944.536
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	47.153.529.624	186.656.239.405
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	46.205.189.532	50.796.292.563
Bảo hiểm xe cơ giới	7.294.612.836	6.479.343.636
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	202.299.374	21.121.194
Bảo hiểm trách nhiệm	18.814.453.501	13.252.964.679
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	263.864.954	11.071.018.068
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	250.062.211.301	56.298.041.250
TỔNG CỘNG	397.009.791.853	340.246.965.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.1.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	42.049.238.110	168.860.455.553
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	26.672.329.518	32.107.094.275
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	198.927.650	20.769.167
Bảo hiểm trách nhiệm	7.947.282.653	3.640.371.051
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	216.757.778	10.973.641.977
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	229.276.710.758	50.468.074.836
TỔNG CỘNG	306.361.246.467	266.070.406.859

16.2 Dự phòng dao động lớn

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	22.432.558.102	18.931.447.373
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	12.017.910.958	10.917.064.087
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	34.328.996.626	32.147.810.052
Bảo hiểm xe cơ giới	14.498.598.683	13.805.762.651
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự	115.312.195	114.677.973
Bảo hiểm trách nhiệm	16.104.840.207	14.461.792.076
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	201.456.445	187.750.627
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.993.923.541	1.600.120.216
TỔNG CỘNG	101.693.596.757	92.166.425.055

Dự phòng dao động lớn được ước tính hàng năm và được tính bằng 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại. Chi tiết thay đổi trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số dư đầu năm	92.166.425.055	82.949.574.821
Số trích lập thêm trong năm	9.527.171.702	9.216.850.234
Số dư cuối năm	101.693.596.757	92.166.425.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận giữ lại	Quỹ chênh lệch tỷ giá (*)	Đơn vị tính: VND
					Tổng
Năm trước					
Số đầu năm	300.000.000.000	30.000.000.000	221.536.814.552	31.520.800.000	583.057.614.552
Phân phối lợi nhuận công bố	-	-	(111.180.543.889)	-	(111.180.543.889)
Lợi nhuận trong năm	-	-	121.731.817.229	-	121.731.817.229
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.086.590.861)	-	(6.086.590.861)
Số cuối năm	300.000.000.000	30.000.000.000	226.001.497.031	31.520.800.000	587.522.297.031
Năm nay					
Số đầu năm	300.000.000.000	30.000.000.000	226.001.497.031	31.520.800.000	587.522.297.031
Phân phối lợi nhuận công bố (**)	-	-	(92.516.181.094)	-	(92.516.181.094)
Lợi nhuận trong năm	-	-	128.245.345.495	-	128.245.345.495
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	(6.412.267.276)	-	(6.412.267.276)
Số cuối năm	300.000.000.000	30.000.000.000	255.318.394.156	31.520.800.000	616.839.194.156

(*) Số dư 31.520.800.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện Quỹ chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán từ Đô La Mỹ sang Việt Nam đồng năm 2008.

(**) Ngày 21 tháng 3 năm 2023, Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐTV về việc phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty.

(***) Công ty trích 5% từ khoản lợi nhuận sau thuế của mình cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ Công ty ngày 03 tháng 10 năm 2022.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
Phía nước ngoài:				
Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd	153.000.000.000	51%	153.000.000.000	-
Phía Việt Nam:				
Tập đoàn Bảo Việt	147.000.000.000	49%	147.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	-

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Lợi nhuận đã chia	92.516.181.094	111.180.543.889

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Phí bảo hiểm gốc	946.074.047.658	849.354.649.066
Các khoản giảm trừ	(11.192.103.078)	(12.740.737.491)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	934.881.944.580	836.613.911.575
Phí nhận tái bảo hiểm gộp	84.500.746.545	66.366.096.845
Các khoản giảm trừ	(1.057.332.006)	(421.810.461)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	83.443.414.539	65.944.286.384
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(37.733.612.996)	(18.656.944.874)
TỔNG CỘNG	980.591.746.123	883.901.253.085

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	121.700.822.638	95.578.731.711
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	404.094.683.526	359.416.588.549
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	111.150.623.732	123.361.546.976
Bảo hiểm xe cơ giới	22.770.434.260	23.480.616.252
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.268.408.971	2.512.293.872
Bảo hiểm trách nhiệm chung	97.983.989.238	90.466.127.703
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	17.016.706.921	12.384.946.950
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	158.896.275.294	129.413.059.562
TỔNG CỘNG	934.881.944.580	836.613.911.575

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

18.2 Phí nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	622.652.143	603.103.719
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	74.872.778.579	54.780.296.448
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	2.390.139.478	2.000.999.548
Bảo hiểm xe cơ giới	597.193.502	5.489.465.958
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.557.067.008	1.420.249.644
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.373.827.104	572.648.053
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	29.756.725	1.077.523.014
TỔNG CỘNG	83.443.414.539	65.944.286.384

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	700.752.968.879	595.329.856.776
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(28.578.373.891)	(10.744.138.403)
TỔNG CỘNG	672.174.594.988	584.585.718.373

19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	5.619.783.817	3.701.474.496
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	442.304.152.045	378.703.597.048
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	40.834.544.060	38.910.733.135
Bảo hiểm xe cơ giới	273.093.383	237.809.504
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.247.268.232	2.478.653.105
Bảo hiểm trách nhiệm chung	45.766.525.190	39.684.257.034
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	18.908.347.653	12.388.304.627
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	145.799.254.499	119.225.027.827
TỔNG CỘNG	700.752.968.879	595.329.856.776

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	146.991.673.389	131.381.928.718
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	13.757.600.000	13.727.103.878
TỔNG CỘNG	160.749.273.389	145.109.032.596

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

20.1 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	541.187.743	243.355.812
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	97.669.991.040	87.674.014.057
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	8.618.283.110	9.086.673.652
Bảo hiểm xe cơ giới	71.864.053	51.248.089
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	201.606.348	474.230.457
Bảo hiểm trách nhiệm chung	9.099.828.100	6.870.806.089
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.916.648.418	3.903.426.969
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	26.872.264.577	23.078.173.593
TỔNG CỘNG	146.991.673.389	131.381.928.718

20.2 Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động đại lý giải quyết bồi thường	11.366.618.597	9.128.758.893
Doanh thu phí quản lý đơn	1.932.111.403	2.049.428.807
Doanh thu khác	458.870.000	2.548.916.178
TỔNG CỘNG	13.757.600.000	13.727.103.878

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	279.191.268.122	250.588.701.393
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	276.374.077.226	240.294.807.572
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2.817.190.896	10.293.893.821
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(7.187.695.807)	(15.630.812.855)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(151.865.262.202)	(124.571.827.812)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	56.762.826.522	(148.001.955.657)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(40.290.839.608)	149.597.887.497
TỔNG CỘNG	136.610.297.027	111.981.992.566

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	79.930.921.748	56.473.571.403
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	130.667.072.317	87.589.781.360
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	15.806.382.797	38.887.064.505
Bảo hiểm xe cơ giới	7.243.754.065	8.803.383.735
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.045.573.304	227.285.872
Bảo hiểm trách nhiệm chung	21.236.736.074	18.474.394.028
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	65.792.986	103.845.226
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	19.377.843.935	29.735.481.443
TỔNG CỘNG	276.374.077.226	240.294.807.572

21.2 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.258.539	2.740.814
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	1.779.752.748	7.886.805.678
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.007.554.975	784.303.394
Bảo hiểm xe cơ giới	-	982.214.707
Bảo hiểm trách nhiệm chung	28.624.634	36.266.253
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	601.562.975
TỔNG CỘNG	2.817.190.896	10.293.893.821

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	123.484.242.635	86.631.144.541
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	6.119.664.103	18.994.419.726
Bảo hiểm xe cơ giới	2.942.130	2.366.500
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.011.479.734	223.497.698
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.170.065.162	4.341.647.492
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	65.464.021	697.731.048
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	16.011.404.417	13.681.020.807
TỔNG CỘNG	151.865.262.202	124.571.827.812

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	3.454.806.334	2.368.700.429
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	413.859.033	572.118.440
Chi quản lý đơn đồng bảo hiểm	1.387.988.336	1.327.261.825
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	529.519.213	540.608.969
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	3.138.810.511	2.776.681.376
Chi phí khác	5.922.771.791	6.763.866.264
TỔNG CỘNG	14.847.755.218	14.349.237.303

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập lãi tiền gửi	73.689.382.229	43.259.298.233
Thu lãi trái phiếu	6.299.978.206	8.700.000.000
Cổ tức được chia	769.177.000	999.930.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.882.248.234	5.642.056.866
TỔNG CỘNG	87.640.785.669	58.601.285.199

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động đầu tư	3.090.984.603	2.472.510.588
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.546.689.293	2.863.842.513
TỔNG CỘNG	5.637.673.896	5.336.353.101

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	99.596.437.365	89.674.539.651
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.876.718.205	2.537.054.144
Chi phí tư vấn bảo trì công nghệ thông tin	17.126.604.169	16.907.112.642
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.932.629.743	2.245.547.755
Thuế, phí và lệ phí	780.598.172	632.678.411
Chi phí thuê văn phòng, cải tạo, sửa chữa	10.768.230.458	11.024.286.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.688.243.159	19.174.033.238
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(311.112.969)	135.082.487
Chi phí khác	256.874.445	282.555.986
TỔNG CỘNG	152.715.222.747	142.612.890.939

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản và công cụ dụng cụ	506.155.050	27.727.272
Thu nhập khác	63.366.589	52.527.742
	569.521.639	80.255.014
Chi phí khác	68.599	-
LỢI NHUẬN KHÁC	569.453.040	80.255.014

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.043.254.753	31.480.002.279
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	395.621.832	-
TỔNG CỘNG	<u>31.438.876.585</u>	<u>31.480.002.279</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	159.684.222.080	153.211.819.508
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	31.936.844.416	30.642.363.902
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	516.945.051	150.208.051
- Chi phí thù lao Hội đồng Thành viên	183.780.900	171.412.800
- Điều chỉnh tăng khác	451.623.067	951.722.081
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức	(153.835.400)	(199.986.020)
- Điều chỉnh giảm khác	(1.892.103.281)	(235.718.535)
Chi phí thuế TNDN	<u>31.043.254.753</u>	<u>31.480.002.279</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	7.884.897.043	7.489.275.211	395.621.832	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.884.897.043	7.489.275.211	395.621.832	-

28. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng và thuê căn hộ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cam kết thuê văn phòng và căn hộ		
Dưới 1 năm	9.995.163.527	13.071.954.470
Từ 1 đến 5 năm	10.972.422.000	1.954.821.675
TỔNG CỘNG	20.967.585.527	15.026.776.145

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	62.351.364.611	53.378.058.507
Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	36.732.452.982	27.258.552.310
Ngoại tệ (USD)	4.213.770	3.714.038

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd	Công ty góp vốn	Lợi nhuận phân phối đã chi trả trong năm	(47.183.252.358)	(56.702.077.383)
		Phí tư vấn công nghệ thông tin	(5.012.745.864)	(6.069.134.339)
		Phí tư vấn dịch vụ kiểm toán nội bộ, tuân thủ, quản trị rủi ro và dịch vụ khác	(4.107.495.288)	(4.121.374.207)
		Phí dịch vụ tư vấn giám định rủi ro	(2.209.946.750)	(1.441.828.636)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty góp vốn	Lợi nhuận phân phối đã chi trả trong năm	(45.332.928.736)	(54.478.466.506)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Cùng sở hữu bởi Tập đoàn Bảo Việt	Phí đồng bảo hiểm	-	6.764.626.765
		Phí nhận tái bảo hiểm	5.991.401.814	1.179.141.978
		Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(664.880.193)	(242.423.181)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(25.624.075)	(450.187.749)
		Phí nhượng tái bảo hiểm	(33.475.672.022)	(28.964.625.767)
		Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	8.885.124.319	7.732.083.199
Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co., Ltd.	Đầu tư gián tiếp qua Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd	Doanh thu hoạt động đại lý giám định bồi thường	10.145.846.840	7.714.447.732
		Phí nhượng tái bảo hiểm	(162.735.597.175)	(147.046.953.828)
		Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	37.838.664.611	35.673.894.427
		Thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	28.999.584.222	22.845.489.125

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd	Công ty góp vốn	Phí tư vấn công nghệ thông tin	(2.726.727.326)	(3.880.534.108)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Cùng sở hữu bởi Tập đoàn Bảo Việt	Phải trả liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm	(14.628.116.824)	(7.030.000.441)
		Phải thu liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm	4.472.775.532	3.826.475.189
		Phải trả liên quan đến hoạt động đồng bảo hiểm	(3.780.040.488)	(4.756.283.789)
Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co., Ltd.	Đầu tư gián tiếp qua Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd	Phải thu hoạt động đại lý giám định bồi thường	4.734.741.692	4.525.662.235
		Phải trả liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm	(71.353.367.130)	(58.603.517.116)
		Phải thu liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm	10.106.458.626	8.670.513.300

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên.

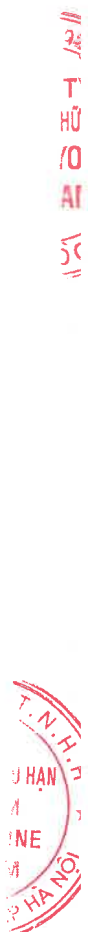
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên	918.904.500	857.064.000
TỔNG CỘNG	918.904.500	857.064.000

Các chính sách chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Thành viên và các khoản lương, thưởng của thành viên Hội đồng Thành viên Công ty tuân thủ theo nghị quyết của Hội đồng Thành viên, được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

30.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ các bên góp vốn của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.1 Cơ chế quản trị (tiếp theo)

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi hội đồng Thành viên và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

30.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

30.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của các bên với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư số 67 của Bộ Tài chính.

Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cho Công ty và tỷ lệ an toàn vốn của Công ty:

Đơn vị tính: triệu VND

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	554.118	106.258	521,49%
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	535.002	93.568	571,78%

Biên khả năng thanh toán của Công ty được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

30.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền bồi thường trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

31.1 Rủi ro bảo hiểm

31.1.1 Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Phương pháp chính được xác định theo công thức đã được Bộ Tài chính phê duyệt, cụ thể như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết: được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định hiện hành; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại. Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại dựa trên công thức sau:



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

31.1.1 Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính	$=$	Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi BT của 3 năm TC trước liên tiếp	\times	Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại	\times	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}}$	\times	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi BT bình quân của năm TC trước}}$
--	-----	--	----------	--	----------	---	----------	--

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại, bảo hiểm hàng hoá vận chuyển, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành.

Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

31.1.1 Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Giám đốc. Ban Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường thuần

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	97.936	89.640	79.329	120.799	132.280	
2	98.652	83.998	73.708	119.693		
3	98.300	83.411	72.458			
4	98.094	82.763				
5	93.948					
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	93.948	82.763	72.458	119.693	132.280	501.142
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	56.639	47.983	48.393	79.665	84.213	
2	81.428	79.988	71.063	113.550		
3	89.904	82.442	71.960			
4	91.747	82.753				
5	92.301					
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	92.301	82.753	71.960	113.550	84.213	444.777
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) – (2)	1.647	10	498	6.143	48.067	56.365
IV. Ước thặng dư dự phòng bồi thường (4)	3.988	6.877	6.871	1.106	-	18.842
V. Tỷ lệ % thặng dư dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	4,24%	8,31%	9,48%	0,92%	0,00%	3,76%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

31.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục cổ phiếu của Công ty phải chịu rủi ro về giá cổ phiếu do những thay đổi không chắc chắn trong tương lai của giá cổ phiếu. Công ty quản lý rủi ro giá cổ phiếu bằng cách thiết lập mức đầu tư tối đa vào cổ phiếu. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Đơn vị tính: VND

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
+5%	5.074.208.137	4.059.366.509
-5%	(5.074.208.137)	(4.059.366.509)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
+5%	4.358.781.403	3.487.025.122
-5%	(4.358.781.403)	(3.487.025.122)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Giám đốc đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Đơn vị tính: VND			Tổng cộng
	Chưa quá hạn	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị riêng lẻ	Bị suy giảm giá trị riêng lẻ	
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	8.430.000.000	-	-	8.430.000.000
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	8.430.000.000	-	-	8.430.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.259.049.168.928	-	1.399.744.637	1.260.448.913.565
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.117.368.631.778	-	-	1.117.368.631.778
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	9.030.000.000	-	-	9.030.000.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	62.745.678.592	-	1.399.744.637	64.145.423.229
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	6.655.038.298	-	-	6.655.038.298
<i>Tài sản khác</i>	63.249.820.260	-	-	63.249.820.260
Tiền	37.879.593.293	-	-	37.879.593.293
TỔNG	1.305.358.762.221	-	1.399.744.637	1.306.758.506.858

Chưa quá hạn: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Chưa quá hạn	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị riêng lẻ	Bị suy giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	114.374.479.712	-	-	114.374.479.712
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	8.430.000.000	-	-	8.430.000.000
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	105.944.479.712	-	-	105.944.479.712
Các khoản cho vay và phải thu	1.066.884.213.198	-	2.654.282.373	1.069.538.495.571
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	961.289.793.094	-	-	961.289.793.094
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	8.778.750.000	-	-	8.778.750.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	53.861.966.100	-	2.654.282.373	56.516.248.473
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	5.516.334.942	-	-	5.516.334.942
<i>Tài sản khác</i>	37.437.369.062	-	-	37.437.369.062
Tiền	28.557.097.289	-	-	28.557.097.289
TỔNG CỘNG	1.209.815.790.199	-	2.654.282.373	1.212.470.072.572

31.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy phát sinh rủi ro Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây đưa ra phân tích thời hạn đáo hạn đối với các tài sản tài chính tạo thu nhập và các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

Số cuối năm	Quá hạn	Dưới một năm	Trên một năm	Không xác định kỳ hạn	Đơn vị tính: VND	
					Tổng	Tổng
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	8.430.000.000	-	8.430.000.000
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	8.430.000.000	-	8.430.000.000
Trái phiếu chính phủ	1.399.744.637	1.259.049.168.928	-	-	-	1.260.448.913.565
Các khoản cho vay và phải thu	-	1.117.368.631.778	-	-	-	1.117.368.631.778
Đầu tư tiền gửi	-	9.030.000.000	-	-	-	9.030.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	1.399.744.637	62.745.678.592	-	-	-	64.145.423.229
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	-	6.655.038.298	-	-	-	6.655.038.298
Phải thu của khách hàng	-	63.249.820.260	-	-	-	63.249.820.260
Tài sản khác	-	37.879.593.293	-	-	-	37.879.593.293
Tiền	1.399.744.637	1.296.928.762.221	-	8.430.000.000	-	1.306.758.506.858
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả khách hàng	-	268.714.768.239	-	-	-	268.714.768.239
Chi phí phải trả khác	-	828.155.356	-	-	-	828.155.356
		269.542.923.595				269.542.923.595
THANH KHOẢN RÒNG	1.399.744.637	1.027.385.838.626	-	8.430.000.000	-	1.037.215.583.263



Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

Số đầu năm	Quá hạn	Dưới một năm	Trên một năm	Đơn vị tính: VND	
				Không xác định kỳ hạn	Tổng
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	105.944.479.712	8.430.000.000	114.374.479.712
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	8.430.000.000	8.430.000.000
Trái phiếu chính phủ	-	-	105.944.479.712	-	105.944.479.712
Các khoản cho vay và phải thu	2.654.282.373	1.028.884.213.198	38.000.000.000	-	1.069.538.495.571
Đầu tư tiền gửi	-	923.289.793.094	38.000.000.000	-	961.289.793.094
Ký quỹ bảo hiểm	-	8.778.750.000	-	-	8.778.750.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	2.654.282.373	53.861.966.100	-	-	56.516.248.473
Phải thu của khách hàng	-	5.516.334.942	-	-	5.516.334.942
Tài sản khác	-	37.437.369.062	-	-	37.437.369.062
Tiền	-	28.557.097.289	-	-	28.557.097.289
TỔNG CỘNG	2.654.282.373	1.057.441.310.487	143.944.479.712	8.430.000.000	1.212.470.072.572
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả khách hàng	-	263.873.993.176	-	-	263.873.993.176
Chi phí phải trả khác	-	170.583.733	-	-	170.583.733
TỔNG CỘNG	-	264.044.576.912	-	-	264.044.576.912
THANH KHOẢN RÒNG	2.654.282.373	793.396.733.575	143.944.479.712	8.430.000.000	948.425.495.660



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ			Tổng
	Nguyên giá	Lãi dự thu/dự chi	Dự phòng giảm giá trị	
				Đơn vị tính: VND
				Giá trị hợp lý
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	8.430.000.000	-	-	8.430.000.000 (*)
Cổ phiếu niêm yết	8.430.000.000	-	-	8.430.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.206.836.531.787	53.612.381.778	(603.011.778)	1.259.845.901.787 (*)
Đầu tư tiên gửi	1.063.756.250.000	53.612.381.778	-	1.117.368.631.778 (*)
Ký quỹ bảo hiểm	9.030.000.000	-	-	9.030.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	64.145.423.229	-	(603.011.778)	63.542.411.451 (*)
Phải thu khác của khách hàng	6.655.038.298	-	-	6.655.038.298 (*)
Tài sản khác	63.249.820.260	-	-	63.249.820.260 (*)
Tiền	37.879.593.293	-	-	37.879.593.293
TỔNG CỘNG	1.253.146.125.080	53.612.381.778	(603.011.778)	1.306.155.495.080
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	268.714.768.239	-	-	268.714.768.239 (*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	828.155.356	-	-	828.155.356 (*)
TỔNG CỘNG	269.542.923.595	-	-	269.542.923.595

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Đơn vị tính: VND

Số đầu năm	Giá trị ghi sổ			Tổng	Giá trị hợp lý
	Nguyên giá	Lãi dự thu/dự chi	Dự phòng giảm giá trị		
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	109.249.822.178	5.124.657.534	-	114.374.479.712	(*)
Cổ phiếu niêm yết	8.430.000.000	-	-	8.430.000.000	23.833.595.710
Trái phiếu chính phủ	100.819.822.178	5.124.657.534	-	105.944.479.712	(*)
Các khoản cho vay và phải thu	1.044.178.702.477	25.359.793.094	(914.124.747)	1.068.624.370.824	(*)
Đầu tư tiền gửi	935.930.000.000	25.359.793.094	-	961.289.793.094	(*)
Ký quỹ bảo hiểm	8.778.750.000	-	-	8.778.750.000	8.778.750.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	56.516.248.473	-	(914.124.747)	55.602.123.726	(*)
Phải thu khác của khách hàng	5.516.334.942	-	-	5.516.334.942	(*)
Tài sản khác	37.437.369.062	-	-	37.437.369.062	(*)
Tiền	28.557.097.289	-	-	28.557.097.289	28.557.097.289
TỔNG CỘNG	1.181.985.621.944	30.484.450.628	(914.124.747)	1.211.555.947.825	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	263.873.993.176	-	-	263.873.993.176	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	170.583.733	-	-	170.583.733	(*)
TỔNG CỘNG	264.044.576.912	-	-	264.044.576.912	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Các các mục tiền giá trị hợp lý được phản ánh bằng giá gốc.
- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá đóng cửa công bố trên các thị trường có giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính còn lại chưa xác định được giá trị hợp lý do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trên.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 có yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Bà Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Ông Yasuhiro Takeda
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 3 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn